

CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN HUYỆN ĐẢO BẠCH LONG VĨ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Lê Thanh Hằng¹, Kim Bảo Giang²,
Nguyễn Đức Quân³, Phạm Văn Hải⁴

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng chất lượng cuộc sống (CLCS) của ngư dân huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng năm 2017 và phân tích một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 279 ngư dân tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, sử dụng bộ công cụ WHOQOL-BREF để đo lường CLCS. **Kết quả:** CLCS của ngư dân ở khía cạnh môi trường là cao nhất ($54,87 \pm 7,95$), thấp nhất là điểm trung bình CLCS khía cạnh thể chất ($43,59 \pm 5,83$). Các yếu tố về tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thu nhập trung bình, tiền sử bệnh, tuổi nghề, vị trí khai thác hải sản và số ngày đi biển có mối liên quan với CLCS của ngư dân huyện đảo Bạch Long Vĩ. Ngư dân tuổi thấp hơn, thu nhập ổn định, chưa kết hôn có CLCS khía cạnh môi trường tốt hơn ($p < 0,05$). Ngư dân có trình độ học vấn trên tiêu học có CLCS thể chất tốt hơn ngư dân có trình độ học vấn tiểu học ($p < 0,001$). CLCS các khía cạnh của ngư dân khai thác hải sản gần đảo đều tốt hơn CLCS ở nhóm khai thác xa đảo. **Kết**

luận: Các khía cạnh CLCS đều ở mức trung bình.

Từ khóa: chất lượng cuộc sống, ngư dân, WHOQOL-BREF, yếu tố liên quan

SUMMARY

QUALITY OF LIFE AMONG FISHERMEN AT BACH LONG VI ISLAND, HAI PHONG, AND FACTORS ASSOCIATED

Objective: To determine the status of quality of life (QOL) among fishermen at Bach Long Vi Island, Hai Phong in 2017 and the factors associated.

Methodology: A cross-sectional study was conducted to investigate 279 fishermen at Bach Long Vi island by using WHOQOL-BREF.

Results: The mean score in environmental health is highest (54.87 ± 7.95) and the mean score in physical health is lowest (43.59 ± 5.83). Factors associated with QOL among fishermen at Bach Long Vi were age, education level, marital status, coordinate diseases, job age, fishing location.

Conclusion: The mean scores among all domains of quality of life were at the average rate.

Keywords: quality of life, fishermen, WHOQOL-BREF factors associated

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng cuộc sống (CLCS) bao gồm tất cả các khía cạnh như sức khỏe thể chất, tinh thần, xã hội, kinh tế, môi trường...; có

¹Viện Huyết học – Truyền máu Trung ương

²Viện Đào tạo YHDP và YTCC, Trường Đại học Y Hà Nội

³Sở Y tế Hải Phòng

⁴Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thanh Hằng

Email: lethanhhang9@gmail.com

Ngày nhận bài: 23.9.2021

Ngày phản biện khoa học: 30.10.2021

Ngày duyệt bài: 11.11.2021

thể ảnh hưởng đến sức khỏe của cá nhân hoặc cộng đồng theo thời gian [1].

Vùng biển nước ta có hơn 3.000 hòn đảo, bãi đá ngầm lớn nhỏ, trong đó có 2.773 đảo ven bờ, 187 đảo xa bờ [2]. Dọc theo bờ biển có 151 quận, huyện, thị xã, thành phố của 28 tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc trung ương [3] với dân số khoảng 43,9 triệu người. Đảo và vùng ven biển nước ta còn nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội, trình độ học vấn của người dân và tỷ lệ lao động được đào tạo thấp nhưng lại là khu vực tập trung đông dân cư, nguồn nhân lực dồi dào với nghề nghiệp rất đa dạng [4]. Tính đến hết năm 2011, cả nước có 128.865 tàu cá với số lượng ngư dân làm việc trên tàu khoảng 700.000 người, trong đó 50% làm việc trên tàu khai thác hải sản xa bờ [2]. Người lao động trên biển lại luôn phải đối mặt nhiều hiểm nguy như thiên tai khắc nghiệt (sóng biển, gió lốc bất ngờ), làm việc ngoài trời, làm việc dưới nước, chịu tác động của rung, ồn, tiếp xúc với thủy sản tanh... Đặc biệt, nghề khai thác hải sản trên biển được coi là nghề đặc biệt nặng nhọc và nguy hiểm, tính mạng phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thiếu các trang thiết bị an toàn lao động... nên tiềm ẩn nhiều rủi ro tai nạn và nguy cơ về sức khỏe [5]. Chính vì vậy, cuộc sống và sức khỏe của người dân ở khu vực biển, đảo đang ngày càng được Chính phủ, Bộ Y tế và các ngành quan tâm.

Nước ta đã có nhiều nghiên cứu về CLCS ở các nhóm đối tượng khác nhau; tuy nhiên, CLCS của người dân vùng biển đảo nói chung, người lao động trên biển nói riêng, đặc biệt là CLCS của ngư dân còn chưa được nghiên cứu và quan tâm đúng mức.

Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng là huyện đảo xa đất liền nhất của Việt Nam trong Vịnh Bắc Bộ. Có hàng nghìn ngư dân đang khai thác thủy sản quanh ngư trường

Bạch Long Vĩ, phải thường xuyên đối mặt với các điều kiện hiểm nguy và thiếu thốn mọi mặt của huyện đảo xa bờ, giao thông cách trở với đất liền. Chính vì vậy, đề tài được thực hiện nhằm hai mục tiêu sau: (1) Mô tả thực trạng CLCS của ngư dân huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng năm 2017 và (2) Phân tích một số yếu tố liên quan đến CLCS của ngư dân huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng năm 2017.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 5/2017 đến tháng 5/2018 tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng ở 279 ngư dân, đáp ứng các tiêu chuẩn: Từ 18 tuổi trở lên tại thời điểm nghiên cứu; tham gia các hoạt động đánh bắt, khai thác hải sản quanh ngư trường Bạch Long Vĩ từ 12 tháng trở lên; có khả năng hiểu câu hỏi và đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

❖ **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp thu thập thông tin định tính và định lượng.

❖ **Cỡ mẫu:**

Cỡ mẫu được xác định theo công thức tính cỡ mẫu ước tính một giá trị trung bình:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \cdot s^2}{(\bar{X} \cdot \epsilon)^2}$$

Trong đó:

- n: Cỡ mẫu nghiên cứu cần có; α : Mức ý nghĩa thống kê;

- $Z_{1-\alpha/2}$: hệ số giới hạn tin cậy, giá trị Z thu được khi chọn khoảng tin cậy 95% ($\alpha = 0,05$) là $Z = 1,96$;

- s: Độ lệch chuẩn (chọn từ nghiên cứu trước là 14,9);

- \bar{X} : Giá trị trung bình của chất lượng cuộc sống (chọn từ nghiên cứu trước là 54,7) [30];

- ϵ : Sai số tương đối (chọn là 0,035).

Cộng thêm 5% có thể bỏ cuộc hoặc không hoàn thiện, cỡ mẫu tối thiểu cần cho nghiên cứu là 245 người.

❖ Phương pháp chọn mẫu:

- Nghiên cứu định lượng: Chọn mẫu thuận tiện. Chọn các tàu cá trong khu vực âu cảng, tại mỗi tàu, chọn phỏng vấn các ngư dân có mặt trên tàu, sẵn sàng tham gia nghiên cứu. Thực tế có 279 phiếu đủ tiêu chuẩn được đưa vào phân tích.

- Nghiên cứu định tính: Chọn thuận tiện đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) trên các tàu cá, thực hiện 2 cuộc thảo luận nhóm (5 người) và 3 cuộc phỏng vấn sâu.

❖ Công cụ thu thập số liệu

- Số liệu định lượng: Phỏng vấn trực tiếp ngư dân bằng bộ câu hỏi thiết kế sẵn, câu hỏi CLCS được áp dụng theo Thang đo WHOQOL – BREF: bộ câu hỏi rút gọn gồm 26 câu về CLCS của Tổ chức Y tế Thế giới; đo lường 4 khía cạnh: CLCS thể chất, tâm lý, quan hệ xã hội, môi trường.

- Số liệu định tính: Điều tra viên điều hành các cuộc thảo luận nhóm/phỏng vấn sâu, ghi chép và tổng hợp các ý kiến trong quá trình thảo luận, phỏng vấn.

❖ Xử lý số liệu

- Số liệu định lượng được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 18.0 với các test thống kê thông dụng, sử dụng mô hình hồi quy đa biến cho biến phụ thuộc là biến CLCS để phân tích mối liên quan giữa các yếu tố với từng khía cạnh CLCS.

- Số liệu định tính được ghi chép và tổng hợp theo các nội dung: đặc điểm nghề nghiệp của người lao động trên biển, đặc điểm cuộc sống trên biển, thực trạng/đánh giá về CLCS theo các khía cạnh của ĐTNC.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 279 ngư dân tham gia nghiên cứu, chỉ có 1 người là nữ giới, tỷ lệ nam chiếm 99,6%. Tuổi của ĐTNC dao động từ 17 đến 69 tuổi, tuổi trung bình là $38,57 \pm 10,76$. Phần lớn ĐTNC có trình độ học vấn trung học cơ sở (65,9%) và đã lập gia đình (79,6%). Hầu hết ĐTNC sinh sống thường xuyên trên các tàu cá (95,4%) và 91,4% ĐTNC đang khai thác, đánh bắt hải sản ở khu vực cách đảo Bạch Long Vĩ 15 hải lý trở lên.

Thu nhập trung bình hằng tháng của một người trong hộ gia đình của ĐTNC là $6,08 \pm 1,18$ triệu đồng. 41,2% ĐTNC có tiền sử đang phải theo dõi, điều trị bệnh nào đó.

ĐTNC có tuổi nghề đi biển trung bình là $15,27 \pm 10,08$ năm. Tuổi bắt đầu đi biển đánh bắt hải sản là $23,3 \pm 8,7$ tuổi. Trung bình một đợt đi biển của ĐTNC là $34,01 \pm 11,49$ ngày.

3.2. Thực trạng chất lượng cuộc sống của đối tượng nghiên cứu

84,2% ĐTNC đánh giá chất lượng cuộc sống ở mức trung bình. Chỉ có 15,1% đánh giá chất lượng cuộc sống ở mức tốt, vẫn còn tỷ lệ thấp (0,7%) đánh giá chất lượng cuộc sống ở mức tệ.

10,1% ĐTNC hài lòng với sức khỏe của bản thân, tỷ lệ cao (64,5%) ĐTNC đánh giá sức khỏe ở mức bình thường và có đến 25,4% ĐTNC không hài lòng về sức khỏe.

Bảng 3.1. Điểm chất lượng cuộc sống của đối tượng nghiên cứu

Khía cạnh CLCS	Trung bình	SD	Trung vị	Min	Max
Thể chất	43,59	5,83	42,85	25	60,71
Tâm lý	50,56	5,98	50	25	75
Xã hội	49,73	8,19	50	33,33	75
Môi trường	54,87	7,95	56,25	31,25	71,88

Điểm trung bình CLCS 4 khía cạnh của ngư dân tham gia nghiên cứu theo bộ công cụ đo lường CLCS WHOQOL-BREF dao động từ 43,59 đến 54,87. Trong đó, điểm trung bình CLCS khía cạnh môi trường là cao nhất ($54,87 \pm 7,95$), tiếp đến là CLCS khía cạnh tâm lý ($50,56 \pm 5,98$), CLCS lĩnh vực xã hội ($49,73 \pm 8,19$), thấp nhất là điểm trung bình CLCS khía cạnh thể chất ($43,59 \pm 5,83$).

Thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu ngư dân cũng cho thấy ĐTNC hài lòng với môi trường sống:

“Cuộc sống ở đảo thời tiết hạn nhưng khí hậu trong lành”, “ở đảo cuộc sống tốt, không khí trong lành”, “đất lành chim đậu, làm ở đâu có thu nhập, lợi nhuận một tí thì bà con cũng làm” (thảo luận nhóm 1) hay “ra biển là môi trường tốt, trong lành” (phỏng vấn sâu nam ngư dân quê Thanh Hóa).

Tuy nhiên, điều kiện thời tiết, môi trường cũng có điểm bất lợi: “nhiều khi mưa gió, mình không ứng xử kịp” (thảo luận nhóm 1); “không có gió thì làm ở đây mãi, mà bão thì phải chạy vô đất liền ngay”, “phải chạy 6 tiếng vào Cát Bà trú gió, trú bão (thảo luận nhóm 2).

Cuộc sống và lao động trên biển có những đặc thù riêng, là nghề nặng nhọc, ảnh hưởng đến CLCS của ngư dân: “Đi làm cũng nhọc”, “chuyến đi biển đi làm 20 ngày, đậu chơi 10 ngày, sau đó lại đi tiếp... từ khi ra tới đây (tháng 8 âm lịch), đến gần Tết mới về” (thảo luận nhóm 2).

Tâm lý của ngư dân lao động trên biển dài ngày cũng chịu những ảnh hưởng nhất định: “Nhiều khi buồn lên trên đảo uống nước”, “sống như tụi anh, xa vợ xa con lắm – người ta ở tù 3 tháng được thăm vợ, mình đây 6 tháng chưa được thăm vợ” (thảo luận nhóm 2).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.2. Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống khía cạnh thể chất

Biến số	CLCS khía cạnh thể chất	Trung bình	SD	Hệ số β	P
Trình độ học vấn	Tiểu học	39,2	5,2		
	Trên tiểu học	45,6	4,9	0,39	0,000
Tuổi nghề	0 – 10 năm	41,6	5,4		
	11 – 20 năm	46,1	4,4	0,21	0,003
	21 – 30 năm	44,6	6,4	0,19	0,011
	Trên 30 năm	41,6	6,4	0,11	0,140

Biến số		CLCS khía cạnh thể chất	Trung bình	SD	Hệ số β	P
Số ngày đi biển trong 1 đợt	1 – 20 ngày		46,5	4,8		
	21 – 40 ngày		42,7	5,4	-0,29	0,001
	> 40 ngày		43,7	6,5	-0,21	0,014
R ²			0,343			

Kết quả cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn, tuổi nghề và số ngày trong một đợt đi biển và CLCS khía cạnh thể chất.

ĐTNC có trình độ học vấn trên tiểu học có điểm trung bình CLCS thể chất cao hơn có ý nghĩa thống kê so với ngư dân trình độ học vấn tiểu học ($p < 0,001$). Ngư dân đi biển một đợt từ 21- 40 ngày và trên 40 ngày có

CLCS thấp hơn so với ngư dân đi biển ngắn ngày (1 – 20 ngày), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

CLCS thể chất cũng khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm tuổi nghề: điểm trung bình CLCS thể chất ở nhóm tuổi nghề 11 – 20 năm và 21 – 30 năm lần lượt là $46,1 \pm 4,4$ và $44,6 \pm 6,4$; cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm tuổi nghề 0 – 10 năm ($41,6 \pm 5,4$).

Bảng 3.3. Vị trí khai thác hải sản ảnh hưởng đến CLCS khía cạnh tâm lý

Biến số		CLCS khía cạnh tâm lý	Trung bình	SD	Hệ số β	P
Vị trí khai thác hải sản	Gần đảo (<15 hải lý)		55,9	8,5		
	Xa đảo (≥ 15 hải lý)		50,1	5,4	-0,35	0,000
R ²			0,126			

Chỉ có vị trí khai thác hải sản của ngư dân ảnh hưởng đến điểm trung bình CLCS tâm lý. ĐTNC khai thác, đánh bắt hải sản ở gần đảo có CLCS tâm lý tốt hơn đối tượng đánh bắt hải sản ở xa đảo ($p < 0,001$).

Bảng 3.4. Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống khía cạnh xã hội

Biến số		CLCS khía cạnh xã hội	Trung bình	SD	Hệ số β	P
Trình độ học vấn	Tiểu học		52,9	8,6		
	Trên tiểu học		48,2	7,5	-0,23	0,001
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn		50,4	8,5		
	Đã kết hôn		49,5	8,1	0,14	0,034
Vị trí khai thác hải sản	Gần đảo (<15 hải lý)		52,7	6,8		
	Xa đảo (≥ 15 hải lý)		49,4	8,2	-0,19	0,017
Tuổi nghề	0 – 10 năm		53,9	7,9		
	11 – 20 năm		47,2	7,2	-0,34	0,000
	21 – 30 năm		45,9	6,5	-0,43	0,000
	Trên 30 năm		46,8	7,2	-0,39	0,000
R ²			0,302			

ĐTNC có học vấn trên tiểu học lại có điểm trung bình CLCS khía cạnh xã hội thấp hơn ĐTNC có học vấn tiểu học với hệ số là -0,23. Ngư dân đã kết hôn có điểm trung bình CLCS xã hội thấp hơn ngư dân chưa kết hôn ($p < 0,05$). Vị trí khai thác hải sản và tuổi nghề cũng liên quan đến CLCS xã hội.

Bảng 3.5. Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống khía cạnh môi trường

Biến số		CLCS khía cạnh môi trường	Trung bình	SD	Hệ số β	p
Tuổi	17 – 35 tuổi		56,5	7,6		
	36 – 50 tuổi		54,01	7,6	-0,21	0,003
	Trên 50 tuổi		52,8	9,2	-0,29	0,000
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn		57,1	7,8		
	Đã kết hôn		54,3	7,9	-0,19	0,004
Thu nhập TB hằng tháng của một người trong hộ gia đình	≤ 5 triệu		53,5	8,7		
	Trên 5 triệu		55,3	7,6	0,14	0,009
Tuổi nghề	0 – 10 năm		52,5	7,4		
	11 – 20 năm		56,3	7,3	0,25	0,000
	21 – 30 năm		56,4	8,1	0,36	0,000
	Trên 30 năm		57,1	9,8	0,37	0,000
Số ngày đi biển trong 1 đợt	1 – 20 ngày		51,5	7,7		
	21 – 40 ngày		54,6	7,6	0,25	0,006
	> 40 ngày		57,3	8,1	0,309	0,001
R^2			0,300			

CLCS khía cạnh môi trường có liên quan đến nhiều yếu tố hơn cả (6 yếu tố). ĐTNC có thu nhập trên 5 triệu, đối tượng chưa kết hôn có CLCS môi trường tốt hơn so với đối tượng có thu nhập từ 5 triệu trở xuống và đã kết hôn ($p < 0,05$). Tuổi nghề và số ngày đi biển trong một đợt cũng có liên quan có ý nghĩa thống kê đến CLCS khía cạnh môi trường: tuổi nghề càng cao, số ngày đi biển càng dài thì CLCS khía cạnh môi trường càng tốt.

Trong khi đó, tuổi càng cao thì CLCS ở khía cạnh môi trường càng giảm. Những ngư dân khai thác hải sản ở xa đảo có điểm trung bình CLCS môi trường cũng thấp hơn so với những ngư dân khai thác hải sản ở gần đảo ($54,7 \pm 7,8$ và $56,4 \pm 9,2$), sự khác biệt có ý

nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

Do những đòi hỏi cao về sức khỏe và điều kiện làm việc khắc nghiệt, hầu hết ngư dân đi biển đều là nam giới.

ĐTNC có tuổi đời trung bình là $38,57 \pm 10,76$ (dao động từ 17 đến 69 tuổi); tương đồng với khảo sát tại Bạch Long Vĩ ở ngư dân bị tai nạn thương tích do máy tời (tuổi trung bình là $36,2 \pm 12,3$) [6]. Nhiều ngư dân dù đã quá độ tuổi lao động nhưng vẫn đi biển, điều này được lý giải có thể do mưu sinh, do kinh tế gia đình và có thể một phần vì yêu nghề, muốn gắn bó với biển nên họ vẫn gắn bó với các tàu đánh bắt hải sản xa bờ.

Do đặc điểm nghề nghiệp là “cha truyền

con nôi” nên phân đông ngư dân đi biển đều có trình độ học vấn thấp. Trong nghiên cứu này, trình độ học vấn cao nhất là tốt nghiệp THPT (chỉ có 2,2%), có đến 7,9% ĐTNC chưa học hết tiểu học.

Có đến 95,4% ĐTNC phải sinh sống thường xuyên trên các tàu cá. Đây vừa là nơi sinh sống, sinh hoạt, vừa là nơi lao động của ngư dân; nhưng tàu chật, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và điều kiện lao động không đảm bảo tiêu chuẩn cho phép như rung lắc, tiếng ồn, độ ẩm và nhiệt độ cao, mặt sàn tàu trơn trượt... [5],[7].

Trong tổng số 26 câu của bộ câu hỏi CLCS WHOQOL-BREF, có 2 câu hỏi về tình trạng sức khỏe và tự đánh giá về CLCS của ĐTNC. Tỷ lệ cao ĐTNC đánh giá CLCS của mình chỉ ở mức trung bình (84,2%) và đánh giá tình trạng sức khỏe ở mức độ bình thường (64,5%). Chỉ có 15,1% ĐTNC cho rằng CLCS của họ tốt và 10,1% hài lòng về tình trạng sức khỏe. Kết quả này thấp hơn so với tự đánh giá của phụ nữ mãn kinh tại TP Huế (38,5% đánh giá CLCS tốt và 11,1% tự đánh giá CLCS rất tốt, 31,5% hài lòng về sức khỏe bản thân và 10% cũng rất hài lòng về sức khỏe) [8]. Số liệu này phần nào phản ánh sự khác biệt giữa cuộc sống ở đất liền và cuộc sống trên biển có thể tác động rất lớn đến tình trạng sức khỏe và CLCS của người dân. Ngoài ra, có thể phụ nữ có tư duy tích cực, hài lòng về sức khỏe cao hơn nam giới; hầu như toàn bộ ngư dân tham gia nghiên cứu này đều là nam giới.

Đánh giá CLCS theo các khía cạnh cũng cho kết quả tương tự, điểm CLCS đều ở mức trung bình so với thang điểm của Tổ chức Y tế Thế giới (0 – 100 điểm). Trong đó, điểm trung bình CLCS ở khía cạnh môi trường là cao nhất ($54,87 \pm 7,95$ điểm), tiếp đến là CLCS khía cạnh tâm lý ($50,56 \pm 5,98$), sức

khỏe thể chất có điểm trung bình thấp nhất ($43,59 \pm 5,83$) (bảng 3.1). Dù môi trường trên biển khắc nghiệt, điều kiện sinh hoạt và lao động trên các tàu cá có thể chưa đảm bảo an toàn và vệ sinh nhưng do đã gắn bó nhiều năm với nghề, với cuộc sống trên biển (ĐTNC có tuổi nghề trung bình khá cao, $15,27 \pm 10,08$ năm), quen thuộc với môi trường sống nên điểm CLCS về môi trường sống cao hơn.

Kết quả phân tích đa biến cho thấy các yếu tố tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thu nhập trung bình, tuổi nghề, vị trí khai thác hải sản và số ngày đi biển có liên quan đến CLCS của ĐTNC.

Tuổi của ngư dân càng cao thì CLCS khía cạnh môi trường (bảng 3.5) càng giảm; điều này phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của con người, tuổi càng cao thì sức khỏe, sự yên tâm với cuộc sống càng giảm, trong khi những đòi hỏi về nơi ở hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe càng cao.

CLCS khía cạnh xã hội được đánh giá dựa trên 3 nội dung là mức độ hài lòng về mối quan hệ cá nhân, mức độ hài lòng về đời sống tình dục và sự hỗ trợ của bạn tàu. Có thể vì vậy mà ĐTNC đã kết hôn có điểm trung bình CLCS khía cạnh xã hội (bảng 3.4), khía cạnh môi trường (bảng 3.5) thấp hơn so với nhóm đối tượng chưa kết hôn. Những ngư dân chưa kết hôn khi đi biển dài ngày cũng không phải chịu áp lực quá nặng nề về kinh tế, về việc phải chăm sóc con cái hay lo lắng về kinh tế cho các thành viên trong gia đình nên cảm nhận về CLCS cũng tốt hơn.

Khi xem xét ảnh hưởng của một số đặc điểm nghề nghiệp, nghiên cứu cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa vị trí đánh bắt hải sản, tuổi nghề và số ngày đi biển trung bình trong một đợt của ngư dân đến

các khía cạnh CLCS.

Tuổi nghề càng cao thì CLCS khía cạnh thể chất (bảng 3.2) và môi trường (bảng 3.5) tốt hơn. Điều này có thể được giải thích là những ngư dân sức khỏe tốt mới có thể đi biển lâu năm, duy trì công việc lao động vất vả trên biển trong thời gian dài, nhờ đó mức độ an tâm với cuộc sống, thích nghi môi trường làm việc tốt hơn. Trong khi đó, ngư dân mới đi biển có thể chịu ảnh hưởng về tâm lý hoặc các mối quan hệ cá nhân nên CLCS khía cạnh xã hội kém hơn.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu chất lượng cuộc sống ở 279 ngư dân tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng năm 2017 cho thấy:

1. Các khía cạnh CLCS theo bộ công cụ của Tổ chức Y tế thế giới đều ở mức trung bình.
 - 84,2% ĐTNC đánh giá chất lượng cuộc sống ở mức trung bình và 64,5% ĐTNC đánh giá sức khỏe ở mức bình thường.
 - Điểm trung bình CLCS của ngư dân dao động từ 43,59 đến 54,87. Trong đó, điểm trung bình CLCS khía cạnh môi trường là cao nhất ($54,87 \pm 7,95$), tiếp đến là CLCS khía cạnh tâm lý ($50,56 \pm 5,98$), CLCS lĩnh vực xã hội ($49,73 \pm 8,19$), thấp nhất là điểm trung bình CLCS khía cạnh thể chất ($43,59 \pm 5,83$).
2. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thu nhập trung bình, tiền sử bệnh, tuổi nghề, vị trí khai thác hải sản và số ngày đi biển với chất lượng cuộc sống của ngư dân huyện đảo Bạch Long Vĩ.

KHUYẾN NGHỊ

1. Cần quan tâm thực hiện các nỗ lực nhằm tăng cường CLCS của ngư dân, đặc biệt CLCS về khía cạnh thể chất và ở nhóm

đối tượng đánh bắt hải sản ở xa đảo, nhóm ngư dân lớn tuổi.

2. Nghiên cứu về CLCS tại các địa điểm khác và vào nhiều thời điểm khác trong năm nên được thực hiện để có những mô tả và phân tích đầy đủ hơn về CLCS của ngư dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Centers for Disease Control and Prevention (2000)**. Measuring healthy days: Population assessment of health-related quality of life, Atlanta, Georgia.
2. **Bộ Y tế (2013)**. Đề án "Phát triển y tế Biển đảo đến năm 2020", Ban hành theo quyết định số 317/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/2/2013.
3. **Thủ tướng Chính phủ (2013)**. Quyết định phê duyệt đề án "phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2020", Số: 317/QĐ-TTg tháng 02 năm 2013.
4. **Ban chỉ đạo quốc gia về y tế biển đảo (2017)**. Báo cáo sơ kết 4 năm triển khai thực hiện Đề án "Phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2020", TP Vũng Tàu.
5. **Khuong Văn Duy, Trần Như Nguyên, và các cộng sự (2014)**. Sức khỏe nghề nghiệp - sách đào tạo cử nhân y học. Nhà xuất bản Y học.
6. **Lê Thanh Hằng, Nguyễn Đức Quân (2017)**. Thực trạng tai nạn thương tích do máy tời của ngư dân đến cấp cứu tại Bệnh viện đa khoa Bạch Long Vĩ trong 3 năm (2013 - 2015). Tạp chí Y học thực hành, Số 6 (1045), 149 - 151.
7. **Nguyễn Trường Sơn, Trần Quỳnh Chi (2004)**. Đặc điểm môi trường lao động và ảnh hưởng của nó đến sức khỏe và cơ cấu bệnh tật của thuyền viên Việt Nam. Kỷ yếu toàn văn các đề tài khoa học, 306 - 318.
8. **Hoàng Thị Liên, Lương Thanh Bảo Yến, và cộng sự (2014)**. Chất lượng cuộc sống và các yếu tố liên quan ở phụ nữ mãn kinh tại Thành phố Huế. Y học cộng đồng, Số 6 - tháng 4/2014, 33 - 37.